

ĐỀ 5**ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I****NĂM HỌC 2026-2027****MÔN: TIẾNG ANH LỚP 4****SECTION 1: LISTENING****Task 1: Listen and tick A, B or C.****1. What time does Nam get up?****A** ☐**B** ☐**C** ☐**2. When is Mary's birthday?****A** ☐**B** ☐**C** ☐**3. What day is it today?****A** ☐**B** ☐**C** ☐**4. What does Minh want to drink?****A** ☐**B** ☐**C** ☐

SECTION 1: LISTENING (continued)

Task 2: Listen and number.



A. ____



B. ____



C. ____



D. ____

Task 3: Listen and tick (✓) or cross (X).



A. ☐



B. ☐



C. ☐



D. ☐

SECTION II: READING

Task 1: Unscramble words.

1. d l n m

e a o e

2. d e s u

t y a

3. k r s t

a f e a

4. t a u a

s r A i

Task 2: Read and match.

- | | | |
|--------------------------|---------|-----------------------|
| 1. Where are you from? | → _____ | a. It's six thirty. |
| 2. What time is it? | → _____ | b. Yes, I can. |
| 3. When's your birthday? | → _____ | c. I'm from Viet Nam. |
| 4. Can you ride a bike? | → _____ | d. It's in April. |

Task 3: Read and tick (✓) True or False.

Hi, my name is Linh. I am nine years old. I am from Viet Nam. Today is Thursday. I go to school at seven o'clock. I can play the piano, but I cannot swim. My birthday is in May. I want some grapes and lemonade at my birthday party.

Statement	TRUE	FALSE
1. Linh is nine years old and from Viet Nam.	☐	☐
2. She goes to school at seven thirty.	☐	☐
3. She can play the piano.	☐	☐
4. Her birthday is in April.	☐	☐

Task 4: Read and complete the text.

from o'clock music can

Hello, I am Ben. I am (1) _____ Australia. Every day, I get up at six (2) _____. On Saturdays, I listen to (3) _____ and clean my room. I (4) _____ play football very well.

SECTION III: WRITING

Task 1: Look at the pictures and write the correct words.



1. Hakim is from



2. I do my homework at



3. I want some



4. David can

Task 2: Reorder the words to make the sentences.

1. from / I / Singapore. / am

2. do / What / you / on / Wednesdays? / do

3. want / drink. / I / juice / to / some

4. ride / horse. / She / a / can

Task 3: Write about you.

1. Where are you from?
2. When is your birthday?
3. What time do you get up?
4. What can you do?

.....

.....

.....

.....

ĐÁP ÁN VÀ LỜI GIẢI THAM KHẢO

A. BẢNG ĐÁP ÁN

Phần	Bài	Đáp án
Listening	Task 1 – Tick A/B/C	1. B 2. C 3. A 4. B
Listening	Task 2 – Number	A = 1 B = 4 C = 2 D = 3
Listening	Task 3 – Tick/Cross	A ✓ B ✗ C ✓ D ✓*
Reading	Task 1 – Unscramble	1 lemonade; 2 Tuesday; 3 breakfast; 4 Australia
Reading	Task 2 – Match	1–c 2–a 3–d 4–b
Reading	Task 3 – True/False	1 True; 2 False; 3 True; 4 False
Reading	Task 4 – Complete	1 from; 2 o'clock; 3 music; 4 can
Writing	Task 1 – Pictures	1 Malaysia; 2 eight fifteen (8:15); 3 grapes; 4 cook
Writing	Task 2 – Reorder	Xem bốn câu hoàn chỉnh bên dưới
Writing	Task 3 – About you	Câu trả lời cá nhân; có bài mẫu

* Listening Task 3, hình D chỉ thể hiện việc làm việc nhà; lời thoại có thêm “watch TV”. Phần việc nhà phù hợp với tranh, nên đánh dấu ✓ theo ý tranh; xem ghi chú chi tiết bên dưới.

B. SECTION I – LISTENING (PHẦN NGHE)

Task 1. Listen and tick A, B or C

Yêu cầu: Nghe câu hỏi – câu trả lời, sau đó chọn bức tranh thể hiện đúng thông tin nghe được.

1. Đáp án B – 6:15. “What time do you get up, Nam?” – “I get up at six fifteen.”

Dịch: “Nam, em thức dậy lúc mấy giờ?” – “Em thức dậy lúc 6 giờ 15 phút.”

Giải thích: Cụm “six fifteen” có nghĩa là 6:15. Trong ba bức tranh, phương án B chỉ 6:15; A là 6:00, C là 6:30.

2. Đáp án C – May. “When is your birthday, Mary?” – “It’s in May.”

Dịch: “Mary, sinh nhật của bạn vào tháng mấy?” – “Vào tháng Năm.”

Giải thích: Nghe từ May (tháng 5). Hình C là tờ lịch May; các hình A và B lần lượt là March (tháng 3) và April (tháng 4).

3. Đáp án A – Monday. “What day is it today, Tom?” – “It’s Monday.”

Dịch: “Tom, hôm nay là thứ mấy?” – “Hôm nay là thứ Hai.”

Giải thích: Monday = thứ Hai. Hình A là Monday, B là Wednesday, C là Friday.

4. Đáp án B – juice. “*What do you want to drink, Minh?*” – “*I want some juice.*”

Dịch: “Minh, em muốn uống gì?” – “Em muốn uống một ít nước ép.”

Giải thích: Juice là nước ép trái cây. Hình B thể hiện cốc nước ép cam; hình A là nước lọc, hình C là nước chanh.

Task 2. Listen and number (Đánh số 1–4)

Đáp án theo thứ tự tranh A, B, C, D: A–1, B–4, C–2, D–3. Ta nghe lần lượt bốn câu chuyện và ghi số thứ tự vào ô dưới tranh.

Số 1 → hình A (đi xe đạp). “*Can you ride a bike, Ben?*” – “*Yes, I can.*”

Dịch: “Ben, bạn có thể đi xe đạp không?” – “Có, mình có thể.”

Giải thích: Hình A là bạn nhỏ đang đi xe đạp (ride a bike).

Số 2 → hình C (Việt Nam). “*Where are you from, Mai?*” – “*I’m from Viet Nam.*”

Dịch: “Mai, bạn đến từ đâu?” – “Mình đến từ Việt Nam.”

Giải thích: Hình C có lá cờ và bản đồ Việt Nam.

Số 3 → hình D (nghe nhạc). “*What do you do on Saturdays, Linh?*” – “*I listen to music.*”

Dịch: “Linh, thứ Bảy bạn làm gì?” – “Mình nghe nhạc.”

Giải thích: Hình D vẽ bạn gái đeo tai nghe và tờ lịch Saturday.

Số 4 → hình B (Úc). “*Where is Tony from?*” – “*He’s from Australia.*”

Dịch: “Tony đến từ đâu?” – “Bạn ấy đến từ Úc.”

Giải thích: Hình B có cờ Australia và cảnh đặc trưng của nước Úc.

Lưu ý: Câu mở đầu trong đoạn âm thanh Task 2 nói “Listen and tick A, B or C”, nhưng hướng dẫn in trên đề là “Listen and number”. Nội dung bốn đoạn nghe phù hợp với yêu cầu đánh số tranh A–D.

Task 3. Listen and tick (✓) or cross (X)

A. ✓ – Đúng. “*Where are you from, Lucy?*” – “*I’m from Britain.*”

Dịch: “Lucy, bạn đến từ đâu?” – “Mình đến từ nước Anh.”

Giải thích: Hình A có cờ Vương quốc Anh, phù hợp từ Britain.

B. X – Sai. “*What time do you go to school, Peter?*” – “*I go to school at seven o’clock.*”

Dịch: “Peter, bạn đi học lúc mấy giờ?” – “Mình đi học lúc 7 giờ đúng.”

Giải thích: Câu nói là seven o’clock (7:00), nhưng kim phút của đồng hồ trong hình B chỉ số 6, tức 7:30; vì vậy đánh dấu X.

C. ✓ – Đúng. “*Can you play the piano, Mai?*” – “*Yes, I can play the piano very well.*”

Dịch: “Mai, bạn có thể chơi đàn piano không?” – “Có, mình chơi đàn piano rất giỏi.”

Giải thích: Hình C minh họa bạn gái đang chơi đàn piano.

D. ✓ – Phù hợp hoạt động làm việc nhà. “What do you do on Sundays, Tom?” – “I watch TV and do housework on Sundays.”

Dịch: “Tom, các ngày Chủ nhật bạn làm gì?” – “Mình xem ti vi và làm việc nhà.”

Giải thích: Hình D thể hiện Tom đang hút bụi (một việc nhà). Tranh không minh họa rõ việc xem TV; theo hoạt động chính “do housework”, hình phù hợp, nhưng nên lưu ý tranh chưa thể hiện toàn bộ câu nghe.

C. SECTION II – READING (PHẦN ĐỌC)

Task 1. Unscramble words (Sắp xếp chữ cái)

Câu	Từ đúng	Nghĩa / cách nhớ
1	lemonade	nước chanh; lemon = quả chanh
2	Tuesday	thứ Ba; chữ đầu tên thứ viết hoa
3	breakfast	bữa sáng; have breakfast = ăn sáng
4	Australia	nước Úc; tên nước viết hoa chữ đầu

Lỗi trong đề gốc: Câu 3 chỉ in 8 chữ cái, thiếu “b” để ghép từ breakfast (9 chữ). Câu 4 thiếu “l” để ghép Australia (9 chữ). Vì vậy học sinh không thể sắp xếp đúng nếu giữ nguyên các chữ đã in. Hai chữ thiếu đã được bổ sung trong file đề sửa kèm theo.

Task 2. Read and match (Nối câu hỏi với câu trả lời)

Câu hỏi	Đáp án	Giải thích
1. Where are you from?	c. I’m from Viet Nam.	Where ... from? hỏi quê quán/quốc gia.
2. What time is it?	a. It’s six thirty.	What time? hỏi giờ; six thirty = 6:30.
3. When’s your birthday?	d. It’s in April.	When ... birthday? hỏi tháng sinh nhật.
4. Can you ride a bike?	b. Yes, I can.	Can you ...? trả lời Yes, I can hoặc No, I can’t.

Task 3. Read and tick True or False

Dịch đoạn văn: Xin chào, mình tên là Linh. Mình 9 tuổi và đến từ Việt Nam. Hôm nay là thứ Năm. Mình đi học lúc 7 giờ đúng. Mình biết chơi đàn piano nhưng không biết bơi. Sinh nhật của mình vào tháng Năm. Mình muốn có nho và nước chanh trong bữa tiệc sinh nhật.

Câu	Đáp án	Lí do
-----	--------	-------

1. Linh is nine years old and from Viet Nam.	TRUE	Đoạn văn ghi “nine years old” và “from Viet Nam”.
2. She goes to school at seven thirty.	FALSE	Linh đi học lúc seven o'clock (7:00), không phải 7:30.
3. She can play the piano.	TRUE	Linh nói “I can play the piano”.
4. Her birthday is in April.	FALSE	Sinh nhật Linh là tháng May, không phải April.

Task 4. Read and complete the text

Chỗ trống	Từ điền	Lí do
(1)	from	be from + quốc gia: I am from Australia.
(2)	o'clock	six o'clock = 6 giờ đúng.
(3)	music	listen to music = nghe nhạc.
(4)	can	can + động từ nguyên mẫu: can play football.

Đoạn hoàn chỉnh: Hello, I am Ben. I am from Australia. Every day, I get up at six o'clock. On Saturdays, I listen to music and clean my room. I can play football very well.

Dịch: Xin chào, mình là Ben. Mình đến từ Úc. Mỗi ngày mình thức dậy lúc 6 giờ. Vào thứ Bảy, mình nghe nhạc và dọn phòng. Mình có thể chơi bóng đá rất giỏi.

D. SECTION III – WRITING (PHẦN VIẾT)

Task 1. Look at the pictures and write the correct words

Câu	Câu hoàn chỉnh	Giải thích
1	Hakim is from Malaysia.	Tranh có quốc kì Malaysia và tòa tháp đôi.
2	I do my homework at eight fifteen.	Kim phút chỉ số 3 (15 phút), kim giờ gần số 8; 8:15.
3	I want some grapes.	Grapes = những quả nho.
4	David can cook.	Cook = nấu ăn; sau can dùng động từ nguyên mẫu.

Ở câu 2 có thể viết “8:15” hoặc “a quarter past eight” nếu giáo viên chấp nhận. Trong đề gốc, chữ homework bị gõ thừa một chữ w; bản đề sửa đã chỉnh lại.

Task 2. Reorder the words (Sắp xếp thành câu)

1. *I am from Singapore.*

Dịch: Mình đến từ Singapore.

Giải thích: Mẫu câu giới thiệu xuất xứ: I am from + tên nước.

2. *What do you do on Wednesdays?*

Dịch: Bạn làm gì vào các ngày thứ Tư?

Giải thích: Câu hỏi hoạt động: What do you do on + thứ trong tuần? Nhớ viết hoa chữ đầu và dùng dấu ?.

3. *I want some juice to drink.*

Dịch: Mình muốn uống một ít nước ép.

Giải thích: Cấu trúc: want + đồ uống + to drink; câu khẳng định kết thúc bằng dấu chấm.

4. *She can ride a horse.*

Dịch: Cô ấy có thể cưỡi ngựa.

Giải thích: Dùng can + ride, không thêm -s vào ride sau can.

Task 3. Write about you (Viết về bản thân)

Đây là bài viết mở: các câu trả lời phụ thuộc vào thông tin thật của từng học sinh. Dưới đây là ví dụ để học sinh tham khảo, không phải đáp án duy nhất.

Câu hỏi	Câu trả lời mẫu	Nghĩa tiếng Việt
1. Where are you from?	I'm from Viet Nam.	Em đến từ Việt Nam.
2. When is your birthday?	My birthday is in June.	Sinh nhật em vào tháng Sáu.
3. What time do you get up?	I get up at six thirty.	Em thức dậy lúc 6 giờ 30.
4. What can you do?	I can ride a bike.	Em có thể đi xe đạp.

Học sinh chỉ cần thay Viet Nam, June, six thirty, ride a bike bằng thông tin đúng của mình; viết chữ cái đầu câu hoa và kết thúc câu bằng dấu chấm.

E. GHI NHỚ DỄ HỌC

- Where are you from? → I'm from + nước. Ví dụ: I'm from Australia.
- When's your birthday? → It's in + tháng. Ví dụ: It's in May.
- What time do you get up? → I get up at + giờ. Ví dụ: at seven o'clock.
- Can you ...? → Yes, I can. / No, I can't.
- What do you do on Saturdays? → I listen to music / play football / do housework.
- I want some + đồ ăn/thức uống. Ví dụ: some grapes, some lemonade.

- Để làm bài nghe: nghe từ khóa (giờ, tháng, thứ, quốc gia, hoạt động) và đối chiếu trực tiếp với tranh.